LICOGI13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – Đường Khuất Duy Tiến – phường Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại : (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
QUÝ I NĂM 2026

THÁNG 04 NĂM 2026

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	**100**		**1.230.253.906.899**	**1.278.068.543.428**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.434.134.305**	**62.837.117.215**
1. Tiền	111		11.884.134.305	59.287.117.215
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.550.000.000	3.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.800.000.000**	**11.600.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		13.800.000.000	11.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**946.389.044.716**	**996.263.486.646**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		329.091.537.568	335.910.027.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		268.771.138.447	209.336.300.541
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		364.740.969.436	467.231.759.003
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(16.214.600.735)	(16.214.600.735)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**241.686.812.047**	**196.881.853.636**
1. Hàng tồn kho	141		241.686.812.047	196.881.853.636
V. Tài sản sinh học ngắn hạn (150=151+152+153)	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác (160 = 161+162+163+164+165)	**160**		**12.943.915.831**	**10.486.085.931**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		51.900.194	64.382.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.892.015.637	10.389.231.762
3. Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163			32.471.416
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270	**200**		**2.251.981.758.148**	**2.156.094.525.160**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**191.031.105.834**	**243.268.547.335**
5. Phải thu dài hạn khác	215		191.031.105.834	243.268.547.335
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**122.663.986.805**	**126.250.052.826**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**88.708.624.938**	**90.031.376.134**
- Nguyên giá	222		177.439.479.359	177.377.479.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.730.854.421)	(87.346.103.225)
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		**33.955.361.867**	**36.218.676.692**
- Nguyên giá	225		61.552.102.363	61.552.102.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(27.596.740.496)	(25.333.425.671)
3.Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**			
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	**231**			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thà	*233*			
IV. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	**240**		**18.850.000.000**	**18.850.000.000**
- Nguyên giá	241		18.850.000.000	18.850.000.000
V. Tài sản dở dang dài hạn (250=251 + 252)	**250**		**82.587.207.843**	**82.365.515.237**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		62.797.412.032	62.758.997.953
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		19.789.795.811	19.606.517.284
VI. Đầu tư tài chính dài hạn (260 = 261+262+263+264+265)	260		**1.832.530.530.925**	**1.680.920.830.925**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.257.038.300.000	1.203.231.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	262		535.987.626.260	422.097.510.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		50.143.333.333	66.230.449.593
4. Dự phòng tổng thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(10.638.728.668)	(10.638.728.668)
VII. Tài sản dài hạn khác (270 = 271+272+273+274)	270		**4.318.926.741**	**4.439.578.837**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.318.926.741	4.439.578.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**3.482.235.665.047**	**3.434.163.068.588**

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**2.473.809.343.992**	**2.425.852.548.007**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+312 + ... + 323+324+325)	**310**		**1.019.980.422.896**	**976.170.996.245**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		176.901.641.163	176.418.748.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.466.122.888	119.861.324.836
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		115.193.575	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		12.705.285.530	12.305.121.204
5. Phải trả người lao động	315		4.411.687.284	4.255.217.616
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		56.851.312.626	53.186.598.736
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		556.778.114	1.392.108.505
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		39.963.195.188	41.299.791.400
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		555.328.827.770	564.749.206.842
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.680.378.758	2.702.878.758
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.453.828.921.096**	**1.449.681.551.762**
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		635.559.601.313	641.441.359.403
8. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338		747.671.382.524	736.442.255.100
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		70.597.937.259	71.797.937.259
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411a+411b+412+413+414+415+41	**400**		**1.008.426.321.055**	**1.008.310.520.581**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn	*412*		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.714.133.758	13.714.133.758
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**420**		**56.740.220.632**	**56.624.420.158**
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		56.624.420.158	23.683.082.387
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		115.800.474	32.941.337.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.482.235.665.047**	**3.434.163.068.588**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thanh Huệ	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	277.295.104.448	229.894.813.772	277.295.104.448	229.894.813.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**277.295.104.448**	**229.894.813.772**	**277.295.104.448**	**229.894.813.772**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	260.933.133.877	216.959.917.970	260.933.133.877	216.959.917.970
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**16.361.970.571**	**12.934.895.802**	**16.361.970.571**	**12.934.895.802**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.16	191.287.338	11.050.662.001	191.287.338	11.050.662.001
8. Chi phí tài chính	23	V.17	10.018.554.656	19.862.952.943	10.018.554.656	19.862.952.943
Trong đó: Chi phí đi vay	24		10.018.554.656		10.018.554.656	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.2.9	5.998.333.098	3.810.172.593	5.998.333.098	3.810.172.593
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 =20 +21 + 22 – (23 + 25 + 26)}	**30**		**536.370.155**	**312.432.267**	**536.370.155**	**312.432.267**
12. Thu nhập khác	31	VII.2.10	22.090.909	165.818.182	22.090.909	165.818.182
13. Chi phí khác	32	VII.2.11	413.710.472	344.975.879	413.710.472	344.975.879
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(391.619.563)**	**(179.157.697)**	**(391.619.563)**	**(179.157.697)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**144.750.592**	**133.274.570**	**144.750.592**	**133.274.570**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	28.950.118	26.654.914	28.950.118	26.654.914
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**115.800.474**	**106.619.656**	**115.800.474**	**106.619.656**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,23	1,13	1,23	1,13

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thanh Huệ	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		349.932.624.916	201.684.118.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(453.853.687.789)	(234.168.739.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(175.500.000)	(55.300.000)
4. Chi phí đi vay đã trả.	04		(9.383.003.603)	(9.343.371.346)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.196.045.602)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		379.228.178.348	94.421.171.259
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(141.919.491.721)	(50.443.739.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	**20**		**123.829.120.151**	**898.093.631**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21			(693.612.525)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(2.200.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(151.609.700.000)	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		181.835.116	155.593.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	**30**		**(153.627.864.884)**	**(538.018.961)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã pl	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		209.382.980.260	174.719.358.317
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(223.610.230.225)	(176.818.571.929)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(3.376.988.212)	(3.072.750.996)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(17.604.238.177)**	**(5.171.964.608)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(47.402.982.910)**	**(4.811.889.938)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**59.287.117.215**	**16.964.435.833**
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**11.884.134.305**	**12.152.545.895**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thanh Huệ	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 - P. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 27 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì vốn Điều lệ của Công ty là **950.845.690.000 đồng** *(Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)*

Ngày 10 tháng 07 năm 2025 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 27 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** *(Mười nghìn đồng)*

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13 - đường Khuất Duy Tiến - P.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng – Chủ tịch HĐQT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt .....

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thuỷ lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phương tiện vận tải	6 - 10

- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn văn phòng, doanh thu dự án , doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Công ty là giá bán BĐS theo hợp đồng chuyển nhượng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% ,8% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn văn phòng , dịch vụ nhà văn phòng được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản chi phí phát sinh thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		31/03/2026	01/01/2026
1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**VND**	**VND**
1.1	Tiền	11.884.134.305	59.287.117.215
	Tiền mặt tại quỹ	1.543.621.697	3.655.258.429
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.340.512.608	55.631.858.786
1,2	Tiền gửi có kỳ hạn	3.550.000.000	3.550.000.000
Tổng cộng		**15.434.134.305**	**62.837.117.215**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	**Chứng khoán kinh doanh**						
b	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	13.800.000.000		13.800.000.000	11.600.000.000		11.600.000.000
c	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**						
	Đầu tư vào công ty con	1.257.038.300.000	-	1.257.038.300.000	1.203.231.600.000	-	1.203.231.600.000
	Đầu tư vào công ty liên kết	535.987.626.260		535.987.626.260	422.097.510.000	-	422.097.510.000
	Đầu tư vào đơn vị khác	50.143.333.333		50.143.333.333	(10.638.728.668)		(10.638.728.668)

	Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
	Công ty cổ phần LICOGI13FC		51,00%	51,00%	256.147.500.000
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		98,33%	98,33%	256.550.000.000
	Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu		88,59%	88,59%	384.228.800.000
	Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 2		99,40%	99,40%	311.632.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Quán Ngang 3		98,00%	98,00%	48.480.000.000
	Tổng cộng				**1.257.038.300.000**

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 31/12/2025 như sau

	Tên công ty liên doanh, liên kết	Giá trị
	Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	183.150.000.000
	Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng	13.200.510.000
	Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	44.100.000.000
	Công ty TNHH hai thành viên LICOGI 13 Thuận Phước	117.450.000.000
	Công ty Cổ phần Licogi Hoa Lư	42.000.000.000
	Công ty Cổ phần Licogi13 Invest	120.000.000.000
	Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	9.927.258.225
	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và Xây dựng Cosevcol	1.000.000.000
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000
	Công ty Cổ phần Tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000
	Công ty Cổ phần VRG Ngọc Linh	109.858.035
	Tổng cộng	**535.987.626.260**

	Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
	Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Licogi 13	15.225.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	31.878.333.333
	Công ty cổ phần năng lượng ADT Sơn La	3.040.000.000
	Tổng cộng	**50.143.333.333**

	3 Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	329.091.537.568	335.910.027.837
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	364.740.969.436	467.231.759.003

4 Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	47.931.075.966	110.905.226.136
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Phải thu khác	356.326.532.867	356.326.532.867
Phải thu khác	**364.740.969.436**	**467.231.759.003**

5 Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu tồn kho	393.500.305	-	430.907.273	-
-Nguyên vật liệu chính	*1.363.791*		-	
-Nhiên liệu	*349.311.177*		*376.513.892*	
-Phụ tùng thay thế	*42.825.337*		*54.393.381*	
Công cụ dụng cụ	152.116.223		71.351.593	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.293.223.735		170.389.573.743	
Hàng hóa	28.847.971.784		25.990.021.027	
Thành phẩm tồn kho	-		-	
Tổng cộng	**241.686.812.047**	-	**196.881.853.636**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2026	**148.044.906.009**	**4.900.686.844**	**23.884.491.674**	**547.394.832**	-	**177.377.479.359**
- Mua trong năm		121.090.909				121.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân lọa tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/03/2026	**148.044.906.009**	**5.021.777.753**	**23.884.491.674**	**547.394.832**	-	**177.498.570.268**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư ngày 01/01/2026	**58.771.240.736**	**4.903.737.732**	**23.182.820.834**	**488.303.923**		**87.346.103.225**
- Khấu hao trong năm	1.264.202.310	10.090.909	115.624.644			1.389.917.863
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác		3.050.888				3.050.888
- Tăng do phân loại TS						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác			3.050.888			3.050.888
- Số dư ngày 31/03/2026	**60.035.443.046**	**4.916.879.529**	**23.295.394.590**	**488.303.923**	-	**88.742.122.864**
Giá trị còn lại						-
- Số dư ngày 01/01/2026	**89.273.665.273**	**(3.050.888)**	**701.670.840**	**59.090.909**	-	**90.031.376.134**
- Số dư ngày 31/03/2026	**88.009.462.963**	**104.898.224**	**589.097.084**	**59.090.909**	-	**88.762.549.180**

7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	Nguyên giá			
	- Số dư ngày 01/01/2026	**57.361.987.090**	**4.190.115.273**	**61.552.102.363**
	- Thuê tài chính trong năm			
	- Tăng do phân loại lại TS			
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
	- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			
	- Giảm do phân loại lại TS			
	- Số dư ngày 31/03/2026	**57.361.987.090**	**4.190.115.273**	**61.552.102.363**
	Giá trị hao mòn luỹ kế			
	- Số dư ngày 01/01/2026	**25.193.755.162**	**139.670.509**	**25.333.425.671**
	- Khấu hao trong năm	2.053.809.061	209.505.764	2.263.314.825
	- Thanh lý nhượng bán			
	- Giảm do phân loại lại TS			
	-Chuyển thuê TC sang vốn			
	- Số dư ngày 31/03/2026	**27.247.564.223**	**349.176.273**	**27.596.740.496**
	Giá trị còn lại			
	- Số dư ngày 01/01/2026	**32.168.231.928**	**4.050.444.764**	**36.218.676.692**
	- Số dư ngày 31/03/2026	**30.114.422.867**	**3.840.939.000**	**33.955.361.867**

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		
	- Số dư ngày 01/01/2026	152.500.000	152.500.000
	- Mua trong năm	-	-
	- Tăng khác	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-
	- Giảm khác (*)	-	-
	- Số dư ngày 31/03/2026	152.500.000	152.500.000
	Giá trị hao mòn luỹ kế		
	- Số dư ngày 01/01/2026		
	- Khấu hao trong năm	-	-
	- Tăng khác	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-
	- Giảm khác (*)	-	-
	- Số dư ngày 31/03/2026	-	-
	Giá trị còn lại		
	- Số dư ngày 01/01/2026	152.500.000	152.500.000
	- Số dư ngày 31/03/2026	152.500.000	152.500.000

		31/03/2026	01/01/2026
9	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**VND**	**VND**
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.789.795.811	19.606.517.284

		31/03/2026	01/01/2026
10	**Tài sản khác**	**VND**	**VND**
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	4.318.926.741	4.439.578.837
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	51.900.194	64.382.753
Tổng cộng		**4.370.826.935**	**4.503.961.590**

		31/03/2026	01/01/2026
11	**Doanh thu chưa thực hiện**	**VND**	**VND**
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	556.778.114	1.392.108.505
	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng		**556.778.114**	**1.392.108.505**

		31/03/2026		01/01/2026	
12	**Phải trả người bán**	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	176.901.641.163	176.901.641.163	176.418.748.348	176.418.748.348
Tổng cộng		**176.901.641.163**	**176.901.641.163**	**176.418.748.348**	**176.418.748.348**

		31/03/2026	01/01/2026
b	**Phải trả người bán các bên liên quan**	**VND**	**VND**
	Công ty CP licogi13 Vật liệu xây dựng - CMC (Công ty liên kết)		
	Công ty cổ phần licogi 13 - IMC (Hết vốn 31/12/2024)		
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	43.955.083.383	43.955.083.383
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI - Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng (Công ty liên kết)		11.395.293
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13 (Đầu tư khác)	1.297.535.955	1.297.535.955
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam		
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	374.249.675	374.249.675
	Tổng cộng	**45.626.869.013**	**45.638.264.306**

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	**01/01/2026**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**31/03/2026**
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	-			
	Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	-			
	Thuế TNDN	10.796.648.232	28.950.118		10.825.598.350
	Thuế thu nhập cá nhân	301.513.224	133.547.777	194.852.455	240.208.546
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			
	Các loại thuế khác	-	432.518.886		432.518.886
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.206.959.748			1.206.959.748
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**12.305.121.204**	**595.016.781**	**194.852.455**	**12.705.285.530**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026
(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31-03-2026		Trong kỳ		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay ngắn hạn**	**545.575.235.934**	-	**216.386.288.885**	**222.410.230.225**	**551.599.177.274**	**551.599.177.274**
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	360.335.928.849		165.307.770.979	172.417.179.092	367.445.336.962	367.445.336.962
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	35.000.000.000				35.000.000.000	35.000.000.000
	Ngân Hàng Bảo Việt	88.766.721.131		35.515.369.281	39.082.508.083	92.333.859.933	92.333.859.933
	Ngân hàng Seabank	-			8.610.543.050	8.610.543.050	8.610.543.050
	Ngân hàng TMCP Phương Đông(OCB)	6.396.304.000				6.396.304.000	6.396.304.000
	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng 449269314	43.518.050.000		14.919.050.000		28.599.000.000	28.599.000.000
	Các đối tượng khác	11.558.231.954		644.098.625	2.300.000.000	13.214.133.329	13.214.133.329
b	**Thuê tài chính ngắn hạn**	**9.753.591.836**	-	-	**3.396.437.732**	**13.150.029.568**	**13.150.029.568**
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	-				-	-
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	8.531.402.836			2.973.203.212	11.504.606.048	11.504.606.048
	Ngân hàng SACOMBANK - Trần Duy Hưng	108.340.000			32.502.000	140.842.000	140.842.000
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam	354.474.000			137.607.520	492.081.520	492.081.520
	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	759.375.000			253.125.000	1.012.500.000	1.012.500.000
	Tổng cộng	**555.328.827.770**	-	**216.386.288.885**	**225.806.667.957**	**564.749.206.842**	**564.749.206.842**

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	31-03-2026		Trong kỳ		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay dài hạn**	**56.027.212.526**	-	-	**1.200.000.000**	**57.227.212.526**	**57.227.212.526**
	Eximbank - CN Sài Gòn	-				-	
	NHTMCP Sài gòn Thương Tín	227.474.000				227.474.000	227.474.000
	Trái phiếu phát hành	-				-	-
	Các đối tượng khác	55.799.738.526			1.200.000.000	56.999.738.526	56.999.738.526
b	**Thuê tài chính dài hạn**	**14.570.724.733**	-	-	-	**14.570.724.733**	**14.570.724.733**
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam	1.654.168.680				1.654.168.680	1.654.168.680
	Công ty TNHH cho thuê tài chính TNHH- Sumi Trust	10.047.806.053				10.047.806.053	10.047.806.053
	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài gòn Thương Tín - Hà Nội	2.868.750.000				2.868.750.000	2.868.750.000
	Tổng cộng	**70.597.937.259**	-	-	**1.200.000.000**	**71.797.937.259**	**71.797.937.259**

15	Chi phí phải trả	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Các khoản trích trước	56.851.312.626	53.186.598.736

16	Các khoản phải trả khác	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Kinh phí Công đoàn	572.679.867	551.750.867
	Bảo hiểm xã hội, y tế	1.083.602.555	378.942.014
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	38.306.912.766	40.369.098.519
Tổng cộng		**39.963.195.188**	**41.299.791.400**

17	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Phạm Văn Thăng	36.557.120.000	36.557.120.000
	Đinh Quang Chiến	121.835.000.000	95.600.000.000
	Vốn góp của các đối tượng khác	792.453.570.000	818.688.570.000
Tổng cộng		**950.845.690.000**	**950.845.690.000**

	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	Vốn góp đầu năm	950.845.690.000	950.845.690.000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ này	950.845.690.000	950.845.690.000

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2024	**950.845.690.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**24.005.804.703**	**13.552.772.600**	**975.530.543.968**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				32.941.337.771		32.941.337.771
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ				(322.722.316)	161.361.158	(161.361.158)
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2025	**950.845.690.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**56.624.420.158**	**13.714.133.758**	**1.008.310.520.581**
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				115.800.474		115.800.474
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận						-
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/03/2026	**950.845.690.000**	**(838.950.000)**	**(12.034.773.335)**	**56.740.220.632**	**13.714.133.758**	**1.008.426.321.055**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
1	**Doanh thu bán hàng**	VND	VND
a	**Doanh thu bán hàng**	**277.295.104.448**	**229.894.813.772**
b	**Doanh thu đối với các bên liên quan**	**500.508.024**	**2.575.771.997**
	Công ty Cổ phần licogi13 - vật liệu xây dựng- CMC	49.392.131	59.849.492
	Công ty cổ phần licogi 13 - Cơ giới hạ tầng - IMC		4.909.092
	Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam		2.045.951.396
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	275.842.226	292.543.552
	Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13	95.510.892	97.574.009
	Công ty cổ phần sông nhiệm 3 (công ty con)	55.851.792	55.851.792
	Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu (Công ty con)	8.392.519	3.414.700
	Công ty CP Hương Hóa 2 (Công ty con)	15.518.464	15.677.964

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
2	**Giá vốn hàng bán**	VND	VND
	Giá vốn hàng bán	260.933.133.877	216.959.917.970

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	191.287.338	11.050.662.001
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
4	**Chi phí tài chính**	VND	VND
	Chi phí tài chính	10.018.554.656	19.862.952.943
	-Chi phí đi vay	10.018.554.656	10.102.952.943

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
5	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	277.508.482.695	241.111.293.955
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	277.363.732.103	240.978.019.385
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	144.750.592	133.274.570
	-Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.950.118	26.654.914

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.998.333.098	3.810.172.593

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
7	**Chi phí khác**	VND	VND
	Chi phí khác	413.710.472	344.975.879

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
8	**Thu nhập khác**	VND	VND
	Thu nhập khác	22.090.909	165.818.182

		QUÝ I/2026	QÚY I/2025
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	VND	VND
	-Chi phí nhân công	8.022.012.588	4.373.194.729
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.648.066.021	3.504.606.571
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.206.724.549	16.845.954.042
	- Chi phí khác bằng tiền	81.270.749.640	23.940.690.908
	Tổng cộng	**209.147.552.798**	**48.664.446.250**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
Trần Thanh Huệ	Lại Thị Thơ	Phạm Văn Thăng